

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM ĐÀN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 18 - 3 - 2025

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM ĐÀN, TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lài.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Như Khôi.

Bà Phạm Thị Kim Quy.

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Kiều Oanh, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An tham gia phiên toà: Ông Hoàng Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 115/2024/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 10 năm 2024 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 19 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1997. Nơi ĐKKHKT: Khối B, thị trấn N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Chỗ ở: Xóm H, xã T, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn G, sinh năm 1992. Địa chỉ: Khối B, thị trấn N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 24/9/2024, bản tự khai, lời khai trong quá trình thu thập chứng cứ, nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày: Giữa nguyên đơn và bị đơn anh Nguyễn Văn G đăng ký kết hôn ngày 23 tháng 6 năm

2016 tại UBND xã N (nay là xã T), huyện N, tỉnh Nghệ An. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra cãi vã. Nguyên nhân là do anh Nguyễn Văn G không chịu khó làm ăn, hay rượu chè, tụ tập bạn bè, không quan tâm vợ con. Năm 2019, nguyên đơn đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài cho đến tháng 8 năm 2024 mới về nước, lúc này anh Nguyễn Văn G đang chấp hành án tại Trại giam N – Bộ C. Từ năm 2019 đến nay, vợ chồng sống ly thân, không thăm hỏi, nói chuyện với nhau. Nay nguyên đơn thấy vợ chồng không còn tình cảm, không thể tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân nên yêu cầu được ly hôn anh Nguyễn Văn G. Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Văn H, sinh ngày 20 tháng 6 năm 2014 và Nguyễn Văn L, sinh ngày 21 tháng 5 năm 2016. Vợ chồng ly hôn, nguyên đơn yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con đến khi trưởng thành do anh Nguyễn Văn G đang phải chấp hành án tù và không yêu cầu cấp dưỡng. Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai, lời khai trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Văn G xác định thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn giống nguyên đơn trình bày. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì cả hai đều đi làm ăn xa, mỗi người ở một nơi. Vợ chồng sống xa nhau trong một thời gian dài nên không thể quan tâm, chăm sóc và chia sẻ với nhau, đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Năm 2023, bị đơn phải chấp hành án phạt tù tại Trại giam N1, đầu năm 2025 thì chấp hành xong và về sinh sống, làm việc ổn định tại địa phương. Nay vợ chồng không còn tình cảm nên bị đơn đồng ý ly hôn chị Trần Thị T. Về con chung: Vợ chồng có hai con chung như nguyên đơn trình bày. Hiện tại bị đơn đã chấp hành án xong trở về địa phương còn chị Trần Thị T đi làm xa, không trực tiếp nuôi con mà gửi cho ông bà ngoại nên vợ chồng ly hôn, bị đơn yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung đến khi trưởng thành và không yêu cầu chị Trần Thị T cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: Bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân của chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn G tại chính quyền địa phương nơi cư trú, được cung cấp thông tin như sau: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn G kết hôn năm 2016. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng gia đình chồng tại khối B, thị trấn N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vợ chồng có hai con chung là cháu Nguyễn Văn H, sinh năm 2014 và cháu Nguyễn Văn L, sinh năm 2016. Năm 2019, chị Trần Thị T đi xuất

khẩu lao động ở nước ngoài, các con sống cùng bố và ông bà nội, vợ chồng sống ly thân. Năm 2023, anh Nguyễn Văn G phải chấp hành án phạt tù. Khoảng tháng 8 năm 2024, chị Trần Thị T đón cháu Nguyễn Văn L về sống ở nhà ngoại tại xã T được một thời gian thì đi làm ăn xa. Đầu năm 2025, anh Nguyễn Văn G chấp hành án xong, trở về địa phương và đón cháu Nguyễn Văn L về lại nhà nội. Hiện tại, cả hai con và anh Nguyễn Văn G sống cùng nhau ổn định tại khối B, thị trấn N, huyện N, tỉnh Nghệ An.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; xác định đúng quan hệ tranh chấp. Trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ, Thẩm phán chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thủ tục tố tụng đảm bảo quyền lợi cho các đương sự. Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử đã thực hiện theo đúng trình tự theo quy định từ Điều 239 đến Điều 260 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của Thư ký phiên tòa được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 51 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71 và 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn G. Về con chung: Giao hai con chung là Nguyễn Văn H, sinh ngày 20 tháng 6 năm 2014 và Nguyễn Văn L, sinh ngày 21 tháng 5 năm 2016 cho anh Nguyễn Văn G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Trần Thị T do anh Nguyễn Văn G không yêu cầu. Chị Trần Thị T có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không được ai cản trở. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí. Chị Trần Thị T đã nộp đủ số tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại

phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền: Nguyên đơn chị Trần Thị T yêu cầu giải quyết ly hôn và nuôi con chung với anh Nguyễn Văn G, cư trú tại thị trấn N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục chung là có căn cứ quy định khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị T vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn G có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 018/2016, ngày 23 tháng 6 năm 2016 của UBND xã N (nay là xã T), huyện N, tỉnh Nghệ An nên đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng lối sống, sống xa nhau trong thời gian dài, không còn quan tâm, yêu thương nhau. Từ năm 2019 đến nay vợ chồng sống ly thân. Việc vợ chồng không sống chung với nhau, không còn quan tâm, chăm sóc nhau là vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn G đều có nguyện vọng ly hôn. Căn cứ vào Điều 19, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn G.

[2.2]. Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Văn H, sinh ngày 20 tháng 6 năm 2014 và Nguyễn Văn L, sinh ngày 21 tháng 5 năm 2016. Trong thời gian vợ chồng không chung sống với nhau, các con chung do anh Nguyễn Văn G cùng ông bà nội trực tiếp nuôi dưỡng. Vợ chồng ly hôn, chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn G1 đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung đến khi trưởng thành. Hội đồng xét xử nhận định: Mặc dù tại thời điểm nộp đơn khởi kiện chị Trần Thị T đã đưa cháu Nguyễn Văn L về sinh sống cùng ông bà ngoại và có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng các con đến khi

trưởng thành nhưng theo kết quả xác minh và lời khai của ông Trần Văn H1 (là bố đẻ của chị Trần Thị T) thì hiện tại chị Trần Thị T đi làm ăn xa, không có mặt tại địa phương nên không có điều kiện trực tiếp nuôi dưỡng con chung, ông bà ngoại đã già nên không đảm bảo các điều kiện để hỗ trợ nuôi dưỡng các cháu. Hiện tại hai con chung đang sống cùng anh Nguyễn Văn G và ông bà nội tại khối B, thị trấn N, huyện N, tỉnh Nghệ An, các cháu phát triển bình thường, học tập ổn định và đều có nguyện vọng được sống với bố Nguyễn Văn G nên Hội đồng xét xử giao các con chung cho anh Nguyễn Văn G trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành là phù hợp với thực tế và phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3]. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Nguyễn Văn G không yêu cầu chị Trần Thị T cấp dưỡng nuôi con con chung nên tạm hoãn cho chị Trần Thị T. Khi có yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con, các bên có quyền tự thỏa thuận hoặc khởi kiện vụ án về yêu cầu cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

[2.4]. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau có phát sinh tranh chấp thì các đương sự có quyền khởi kiện đến Tòa án bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[3]. Về án phí: Nguyên đơn chị Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4]. Các đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn G.
2. Về nuôi con chung: Giao các con chung Nguyễn Văn H, sinh ngày 20 tháng 6 năm 2014 và Nguyễn Văn L, sinh ngày 21 tháng 5 năm 2016 cho anh Nguyễn Văn G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi.

Chị Trần Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trên cơ sở lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị Trần Thị T. Khi có yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con, các bên có quyền tự thỏa thuận hoặc khởi kiện vụ án về yêu cầu cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

4. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Khi có phát sinh tranh chấp thì các đương sự có quyền khởi kiện đến Tòa án bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001713, ngày 03 tháng 10 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Chị Trần Thị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Nam Đàn;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA; VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lại